

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 349/TTKSĐT-TGXĐKH&LCNT
V/v Yêu cầu báo giá vật tư, hóa chất, sinh phẩm... phục vụ cho các hoạt động tại CDC
(lần 2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu. Để có cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh đang có nhu cầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds. Đào Hồng Quang – Thư ký tổ CGXĐKH&LCNT. Số điện thoại: 0972.176.288. Email tiếp nhận báo giá: dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: Văn bản giấy được ký, đóng dấu hợp pháp gửi qua đường công văn về Tổ CGXĐKH&LCNT Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email: 01 bản scan và 01 bản excel gửi về email dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

3. Thời gian tiếp nhận báo giá:

- Từ 09h00 ngày 26/02/2026 đến trước 09h00 phút ngày 09/03/2026

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09/03/2026**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư, hóa chất, sinh phẩm....(Chi tiết danh mục và số lượng theo phụ lục đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Đề nghị Quý nhà thầu quan tâm, ghi cụ thể thời gian cung cấp được hàng hoá, vật tư sinh phẩm.... sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu tối đa bao nhiêu ngày.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Bên mua thanh toán một lần 100% hoặc theo từng đợt gọi hàng giá trị thực hiện hợp đồng cho bên bán sau khi hai bên ký kết biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Các thông tin khác (nếu có).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh rất mong nhận được phản hồi thông tin từ quý công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế Quảng Ninh (để đăng tải);
- Phòng TCHC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Tổ CGXDKH&LCNT

Vũ Quyết Thắng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số: 349/TKSBT-TCGXDKH&LCNT ngày 25/02/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tiêu chuẩn kỹ thuật do nhà thầu đề xuất đáp ứng yêu cầu	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Giá kê khai	Giá niêm yết	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A												
2	Thiết bị B												
n	...												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

PHỤ LỤC 1: Danh mục hàng hoá

(Kèm theo công văn số: 349/TKSBT-TCGXDKH&LCNT ngày 25/02/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	I	MUA HOÁ CHẤT CHẤT, CHUẨN DÙNG CHO KHOA HOÁ SINH				
A001	1	Chất chuẩn nhóm hợp chất hữu cơ acetonitrile gồm 03 thành phần nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Dibromoacetonitrile; Dichloroacetonitrile; Trichloroacetonitrile trong Methanol	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/Lọ	Lọ	1
A002	2	Chất chuẩn nhóm hợp chất hữu cơ acid acetic gồm 03 thành phần nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Monochloroacetic acid; Dichloroacetic Acid; Trichloroaceticacid trong Methanol.	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/Lọ	Lọ	1
A003	3	Chất chuẩn nhóm 09 chất thuốc bảo vệ thực vật nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Alachlor; Atrazine; Simazine; Molinate, Trifluralin; Pendimethalin; Chlortoluron; Cyanazine; Isoproturon trong Methanol	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/	Hộp	1
A004	4	Bộ chuẩn gồm 16 thành phần thuốc BVTV nồng độ 10 µg/mL mỗi thành phần bao gồm: alpha-HCH; Hexachlorobenzene; beta-HCH; gamma-HCH; Heptachlor; Aldrin; trans-Heptachlor-endo-epoxide (isomer A), alpha-Endosulfan; 4,4'-DDE; Dieldrin; Endrin; beta-Endosulfan; 4,4'-DDD; 2,4'-DDT; 4,4'-DDT, Methoxychlor in Cyclohexane	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17035	1mL/	Lọ	1
A005	5	Nội chuẩn 1,1-Dichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl-d4)ethane	Chất nội chuẩn 1,1-Dichloro-2,2-bis (4-chlorophenyl-d4) ethane, 98% D	0,01g/lọ	Lọ	1
A006	6	Bộ chuẩn hỗn hợp Phenol và các dẫn xuất của phenol gồm các thành phần nồng độ 100 µg/ml cho mỗi thành phần bao gồm: 4-Chloro-3-methylphenol; 2-Chlorophenol; 2,4-Dichlorophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4-Dinitrophenol; 2-Methyl-4,6-dinitrophenol; 2-Nitrophenol; 4-Nitrophenol; Pentachlorophenol; Phenol; 2,4,6-Trichlorophenol trong Acetonitrile	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17035	1mL/Lọ	Lọ	1
A007	7	Bộ chuẩn hỗn hợp VOC nhiều thành phần, mỗi thành phần nồng độ 2000 µg/mL bao gồm: Dichlorodifluoromethane; Chloromethane; Vinyl Chloride; Bromomethane; Chloroethane;	Nồng độ các chất 2000 µg/mL	1 mL/Lọ	Lọ	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Trichlorofluoromethane; 1,1-dichloroethylene; Carbon Disulfide; Methylene Chloride; Methyl T-butyl Ether; Trans-1,2-dichloroethylene; 1,1-dichloroethane; Cis-1,2-dichloroethylene; 2,2-dichloropropane; Bromochloromethane; Chloroform; 1,1,1-trichloroethane; 1,1-dichloropropylene; Carbon Tetrachloride; Benzene; Dibromochloromethane; 1,2-dibromoethane; Chlorobenzene; Ethylbenzene; 1,1,1,2-tetrachloroethane; M-xylene; P-xylene; O-xylene; Styrene; Bromoform; Isopropylbenzene; 1,1,1,2-tetrachloroethane; 1,2,3-trichloropropane; Bromobenzene; N-propylbenzene; 2-chlorotoluene; 1,3,5-trimethylbenzene; 4-chlorotoluene; Tert-butylbenzene; 1,2,4-trimethylbenzene; Sec-butylbenzene; Tetrachloroethylene; 1,3-dichloropropane; 4-isopropyltoluene; 1,3-dichlorobenzene; 1,4-dichlorobenzene; N-butylbenzene; 1,2-dichlorobenzene; 1,2-dichloroethane; Trichloroethylene; 1,2-dichloropropane; Dibromomethane; Bromodichloromethane; Cis-1,3-dichloropropylene; Toluene; Trans-1,3-dichloropropylene; 1,1,2-trichloroethane; 1,2-dibromo-3-chloropropane; 1,2,4-trichlorobenzene; Hexachlorobutadiene; Naphthalene; 1,2,3-trichlorobenzene; Isobutylbenzene; Carbon tetrabromide; Azobenzene				
A008	8	Nội chuẩn chạy máy cho phân tích các chỉ tiêu VOC bao gồm fluorobenzene, chlorobenzene-d5, and 1,4-dichlorobenzene-d4	Nội chuẩn nồng độ 2500 mg/ml trong Methanol	1mL/Lọ	Lọ	1
A009	9	Bộ chuẩn thuốc trừ sâu 07 thành phần nồng độ 10 µg/mL mỗi thành phần bao gồm Cyfluthrin; Cypermethrin; Deltamethrin; Fenvalerate; Permethrin; Phenothrin; Tetramethrin in Cyclohexane	Nồng độ 10 µg/mL Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17037	10mL/lọ	Lọ	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
A010	10	Dung dịch chuẩn Bromate (BrO ₃ ⁻) 1000µg/L	Nồng độ 1000µg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025.	100mL/Lọ	Lọ	1
A011	11	Dung dịch chuẩn Acrylamide. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A012	12	Dung dịch chuẩn Epichlorhydrin. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A013	13	Dung dịch chuẩn Propanil. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A014	14	Dung dịch chuẩn Formaldehyde. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A015	15	Dung dịch chuẩn Clodane. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A016	16	Dung dịch chuẩn Hydroxyatrazinre. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A017	17	Dung dịch chuẩn Fluoride. Nồng độ 1000mg/L	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	100mL/lọ	Lọ	1
A018	18	Ống chuẩn Oxalic 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	hộp	1
A019	19	Ống chuẩn NaOH 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	0 Ống/hộp	hộp	1
A020	20	Ống chuẩn Trilon B 0.1N	c(Na ₂ -EDTA 2 H ₂ O) = 0.1 mol/l	1 Ống/hộp	hộp	1
A021	21	MgO	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/hộp	hộp	1
A022	22	Chuẩn Potassium Sorbate	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
A023	23	Chuẩn Sodium benzoate	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
A024	24	Chuẩn Chloramphenicol	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
A025	25	Chuẩn Aflatoxin Total in Acetonitrile	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	5,2mL/lọ	Lọ	1
A026	26	Sulfanilamide (NH ₂ C ₆ H ₄ SO ₂ NH ₂)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100mL/hộp	Hộp	1
A027	27	N-(1- naphthyl)-ethylenediamine dihydrochloride	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	25g/hộp	Hộp	1
A028	28	MgCl ₂	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	500g/hộp	Hộp	1
A029	29	KNO ₃	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	50g/hộp	Hộp	1
A030	30	Sắt III Clorua (Fe ₃ Cl ₆ .6H ₂ O).	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	250g/hộp	Hộp	1
A031	31	Ống chuẩn HCl 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/ hộp	Hộp	1
A032	32	Ống chuẩn H ₂ SO ₄ 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống /hộp	Hộp	1
A033	33	Bromocresol green	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/hộp	Hộp	1
A034	34	Ống chuẩn KIO ₃ 0,1mol/L	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/ hộp	Hộp	1
A035	35	Natrihydrosunfit NaHSO ₃	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/Lọ	Chai	1
A036	36	Dung dịch chuẩn Kaliper mannannate 0,1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1000ml/ chai	Chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
A037	37	Chuẩn NO3	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	500mL/ Chai	Chai	1
A038	38	Chuẩn PO4	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	500mL/ Chai	Chai	1
A039	39	1,8-dihydro-2-(4-sunlfophenylazo) - naphthalene-3,6-disunlfonic acid trisodium salt	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	25g/hộp	Hộp	1
A040	40	Khí nito tinh khiết	Áp suất ≥ 150 bar Dung tích bình 40 L	Bình 40L	Bình	1
A041	41	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 06 chất nồng độ mỗi chất: 100 μ g/mL bao gồm: 2,4D; MCPA; Dichlorprop; Mecoprop; 2,4-DB; Fenoprop	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1mL/Lọ	Lọ	1
A042	42	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 02 chất: nồng độ 100 μ g/mL mỗi chất bao gồm Carbofuran, Aldicarb,	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1mL/Lọ	Lọ	1
II MÔI TRƯỜNG HC VT PV XÉT NƯỚC THỰC PHẨM						
A127	1	Baird Parker	Được sử dụng để: chọn lọc và phân lập, định lượng Staphylococcus Aureus trong mẫu thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptone 10.0 g/L 'Lab-Lemco' powder 5.0 g/L Yeast extract 1.0 g/L Sodium pyruvate 10.0 g/L Glycine 12.0 g/L Lithium chloride 5.0 g/L Agar 20.0 g/L pH 6.8 \pm 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 63g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn, Tiệt trùng 121oC trong vòng 15 phút, làm nguội tới 50oC bổ sung thêm Egg Yolk Tellurite Emulsion, trộn đều và phân phối ra đĩa petri Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	2
A128	2	Canh thang MKTTN MULLER-KAUFFMANN TETRATHIONATE-NOVOBIOCIN BROTH (MKTTn) base**	Được sử dụng để: tăng sinh chọn lọc để phân lập Salmonella Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Meat extract 4.3 g/L Enzymatic digest of casein 8.6 g/L Sodium chloride 2.6 g/L Calcium carbonate 38.7 g/L Sodium thiosulphate (anhydrous) 30.5 g/L Ox bile 4.78 g/L Brilliant green 0.0096 g/L pH 8.0 \pm 0.2 @ 25°C + Novobiocin 20mg/L Cách pha: Hòa tan 89.5g môi trường trong 1L nước, trộn đều và đun sôi. Làm nguội xuống dưới 45°C. Ngay trước khi sử dụng, thêm 20ml dung dịch iod-iodua được pha bằng cách hòa tan 25g kali iodua trong 10ml nước, thêm 20g iod rồi pha loãng thành		500G /chai + 10 lọ x 3	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			100ml bằng nước vô trùng. Đồng thời thêm bốn lọ Novobiocin (SR0181) đã hoàn nguyên theo hướng dẫn. Trộn đều và phân phối và đĩa Petri. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, bảo quản ở nhiệt độ phòng với môi trường chưa bổ sung chất sung, sử dụng ngay với môi trường đã bổ sung chất bổ sung Đóng gói: 01 chai môi trường 500g và 03 hộp chất bổ sung (10 lọ/ hộp)			
A129	3	Thạch TBX	Được sử dụng để: phát hiện và định lượng Escherichia coli trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi theo tiêu chuẩn ISO 11133:2014. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptone 20.0 g/L Bile Salts No.3 1.5 g/L Agar 15.0 g/L X-glucuronide 0.075 g/L pH 7.2 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa 36,6g TBX Medium vào 1 lít nước cất. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Làm nguội đến 50°C và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A130	4	Thạch CCA	Được sử dụng để phát hiện, định lượng và phân biệt Coliforms và E.Coli trong mẫu nước có mật độ vi khuẩn thấp Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Enzymatic digest of casein 1g/l Yeast extract 2g/l Sodium chloride 5g/l Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H2O 2.2g/l Disodium hydrogen phosphate 2.7g/l Sodium pyruvate 1g/l Sorbitol 1g/l Tryptophan 1g/l Tergitol® 15-S-7 0.15g/l 6-Chloro-3 indoxyl-β Dgalactopyranoside 0.2g/l 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-Dglucuronic acid 0.1g/l IPTG 0.1g/l Agar 13.55g/l Cách pha: Hòa tan 30g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn và phân phối ra đĩa petri tiệt trùng Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	3
A131	5	Cao thịt	Là chiết xuất từ thịt bò, được điều chỉnh về độ trung tính và sấy khô thành bột mịn, giúp tăng cường sự phát triển của nhiều loại vi khuẩn sử dụng bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi khuẩn Môi trường dạng bột mịn màu vàng ron		500G /chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			<p>nhạt, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Thường được sử dụng ở nồng độ 0,2 - 1,0% (w/v) tùy thuộc vào yêu cầu môi trường pH (25°C) (dung dịch nồng độ 2%) 7.2 ± 0.2 khối lượng hao hút khi sấy $\leq 7,5\%$ Bảo quản: 10-30oC với dạng bột</p>			
A132	6	MYP agar	<p>Được sử dụng để phát hiện, định lượng và phân biệt <i>Bacillus cereus</i> trong thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Meat extract 1.0 g/l Peptone 10.0 g/l Mannitol 10.0 g/l Sodium chloride 10.0 g/l Phenol red 0.025 g/l Agar 12.0 g/l Cách pha: Hòa tan 21.5g môi trường vào 450ml nước cất. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Làm nguội đến 49°C bổ sung thêm 50ml Egg Yolk Emulsion (SR0047C) và 1 lọ Polymyxin B Supplement (SR0099E) đã hoàn nguyên theo hướng dẫn và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>		500G /chai	1
A133	7	Pepton water	<p>Được sử dụng để nuôi cấy nhiều loại vi sinh vật khác nhau. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Cách pha: Hòa tan 15g môi trường vào 1L nước cất. Trộn đều và phân phối vào các dụng cụ chứa. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Lưu ý: Khi cần thêm dung dịch vô trùng sau khi hấp tiệt trùng, hãy giảm lượng nước để pha chế xuống một lượng tương đương. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>		500G /chai	1
A134	8	Macconkey	<p>Được sử dụng để: phân lập coliform và mầm bệnh đường ruột trong nước, các sản phẩm sữa và mẫu sinh học Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 20.0 g/L Lactose 10.0 g/L Bile salts 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Neutral red 0.075 g/L Agar 12.0 g/L pH 7.4 ± 0.2 Cách pha: Hòa tan 52 g vào 1 lít nước cất.</p>		500G /chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			Đun sôi để hòa tan hoàn toàn. Hấp diệt trùng ở 121°C trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị			
A135	9	NAOH	Ứng dụng: Thuốc thử để phân tích hóa học tại phòng thí nghiệm, dùng trong sản xuất hóa chất, xúc tác cơ bản. Tăng độ kiềm của hỗn hợp, hoặc để trung hòa axit. Thành phần: - Độ tinh khiết $\geq 99.990\%$ - Clorua (Cl) ≤ 1 ppm - Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,05$ ppm - Silicate (dưới dạng SiO ₂) ≤ 5 ppm - Sulfate (SO ₄) ≤ 10 ppm		500G /chai	1
A136	10	Sabouraud	Được sử dụng để: Xác định nấm và các loại nấm men khác Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Mycological peptone 10.0 g/l Glucose 40.0 10.0 g/l Agar 15.0 10.0 g/l Cách pha: Hòa 65g vào 1 lít nước cất. Đun sôi hoàn toàn. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Trộn đều và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A137	11	Canh thang Lauryl Sulfate Broth:	Được sử dụng để: phát hiện coliform trong nước và nước thải Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 20.0 g/L Lactose 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Dipotassium hydrogen phosphate 2.75 g/L Potassium dihydrogen phosphate 2.75 g/L Sodium lauryl sulphate 0.1 g/L pH 6.8 \pm 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 35,6g môi trường vào 1L nước, và phân phối vào dụng cụ chứa đựng có chứa ống Durham úp ngược, Tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	10
A138	12	thạch SS	Được sử dụng để: phân lập Salmonella và một số loài Shigella từ mẫu bệnh phẩm, thực phẩm. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: 'Lab-Lemco' powder 5.0 g/L Peptone 5.0 g/L Lactose 10.0 g/L Bile salts 8.5 g/L Sodium citrate 10.0 g/L Sodium thiosulphate 8.5 g/L Ferric citrate 1.0 g/L		500G /chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			<p>Brilliant green 0.00033 g/L Neutral red 0.025 g/L Agar 15.0 g/L pH 7.0 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 63g môi trường vào 1L nước, khuấy đều, đun từ từ tới khi sôi để hòa tan hoàn toàn môi trường, không hấp tiệt trùng, để nguội tới 50oC và phân phối vào đĩa Petri vô trùng Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>			
A139	13	Canh thang RVS RAPPAPORTVASSILIADIS Soya broth (base	<p>Được sử dụng để: Tăng sinh chọn lọc phân lập vi khuẩn Salmonella Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Soya peptone 5.0 g/L Sodium chloride 8.0 g/L Potassium dihydrogen phosphate 1.6 g/L Magnesium chloride 6H₂O 40.0 g/L Malachite green 0.04 g/L pH 5.2 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 30g môi trường bột khô vào 1L nước, đun nóng nhẹ cho tới khi hòa tan hoàn toàn, phân phối 10ml môi trường vào ống nghiệm hoặc chai, hấp tiệt trùng ở 115oC trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>		500G /chai	1
A140	14	Brilliant green bile BGBL	<p>Được sử dụng để: Xác định sự có mặt của vi khuẩn nhóm Coliform, được khuyến cáo dùng cho thử nghiệm xác nhận Escherichia coli ở 44°C. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 10.0 g/L Lactose 10.0 g/L Ox bile (purified) 20.0 g/L Brilliant green 0.0133 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 40g môi trường vào 1L nước, phân phối vào dụng cụ chứa đựng phù hợp với ống Duham úp ngược và hấp tiệt trùng tại 121oC ở 15 phút, Với môi trường gấp đôi nồng độ hòa tan 100oC trong 30 phút, Không hấp tiệt trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>		500G /chai	1
A141	15	thạch TCBS	<p>Được sử dụng để: phân lập chọn lọc vi khuẩn Vibrio gây bệnh. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Yeast extract 5.0 g/L Bacteriological peptone 10.0 g/L Sodium thiosulphate 10.0 g/L Sodium citrate 10.0 g/L Ox Bile 8.0 g/L</p>		500G /chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			<p>Sucrose 20.0 g/L Sodium chloride 10.0 g/L Ferric citrate 1.0 g/L Bromothymol blue 0.04 g/L Thymol blue 0.04 g/L Agar 14.0 g/L pH 8.6 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 88g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn, không được hấp tiệt trùng, phân phối ra đĩa petri, không làm khô hoặc gia nhiệt môi trường trước khi cấy mẫu Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>			
A142	16	Pseudomonas CFC/CN agar base	<p>Được sử dụng để: Phân lập chọn lọc các loài Pseudomonas từ nhiều mẫu Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Gelatin peptone 16.0 g/l Casein hydrolysate 10.0 g/l Potassium sulphate 10.0 g/l Magnesium chloride 1.4 g/l Agar 11.0 g/l Cách pha: Hòa tan 24,2g trong 500ml nước cất. Thêm 5ml glycerol. Đun sôi cho tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Để nguội đến 50°C và bổ sung thêm 1 lọ Pseudomonas CN Selective Supplement (SR0102E) hoặc 1 lọ Pseudomonas CFC Selective Supplement (SR0103E) đã pha theo hướng dẫn. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>		500G /chai	2
A143	17	Pseudomonas CN selective supplement(chất bổ sung)	<p>Chất bổ sung được khuyến cáo để phân lập vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa Thành phần: Cetrimide 100.0mg/ ống hoặc 200.0mg/L Sodium nalidixate 7.5mg/ ống hoặc 15.0mg/L Cách pha: Bổ sung 1 ống Pseudomonas CN Supplement vào 500ml môi trường phân lập Bảo quản: 2-8oC</p>		10 lọ/ hộp	2
A144	18	Môi trường XLD	<p>Được sử dụng để: chọn lọc và phân lập Salmonella và Shigella trong mẫu lâm sàng và thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Yeast extract 3.0 g/L L-Lysine HCl 5.0 g/L Xylose 3.75 g/L Lactose 7.5 g/L Sucrose 7.5 g/L Sodium desoxycholate 1.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Sodium thiosulphate 6.8 g/L Ferric ammonium citrate 0.8 g/L Phenol red 0.08 g/L</p>		500G /chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			Agar 12.5 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 53g môi trường vào 1L nước, đun nóng và khuấy liên tục tới khi môi trường sôi, không để môi trường bị sôi bùng, chuyển ngay sang bếp cách thủy ở nhiệt độ 50oC để duy trì nhiệt độ và đổ ra đĩa Petri tiệt trùng Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị			
A145	19	Lòng đỏ trứng tellurite	Nhũ tương lòng đỏ trứng có chứa kali telurit để sử dụng bổ sung môi trường Baird-Parker phát hiện tụ cầu khuẩn trong mẫu thực phẩm Cách pha: cho 50ml nhũ tương vào 1L môi trường Bảo quản: 2-8oC		100 ml/ chai	2
A146	20	Thạch tryptoza sulfite	Được sử dụng để: Phân lập chọn lọc và xác định Clostridium perfringens từ mẫu thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 15.0 g/l Soya peptone 5.0 g/l Yeast extract 5.0 g/l Sodium metabisulphite 1.0 g/l Ferric ammonium citrate 1.0 g/l Agar 19.0 g/l Cách pha: Hòa tan 23 gam trong 500 ml nước cất và đun nhỏ lửa cho đến khi thạch tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng cách hấp ở 121°C trong 10 phút. Để môi trường nguội đến 50°C và thêm 25 ml Oxoid Egg Yolk Emulsion (SR0047) và 1 lọ Oxoid TSC Supplement (SR0088E) hoặc 1 lọ Oxoid SFP Supplement (SR0093E) đã pha theo hướng dẫn. Trộn đều và đổ ra đĩa. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A147	21	Clostridium perfringens Selective supplements	Chất bổ sung được khuyến cáo để phân lập vi khuẩn Clostridium perfringens Thành phần: D-cycloserine 200.0 mg/ lọ Cách pha: Bổ sung 1 ống PERFRINGENS (TSC) SELECTIVE SUPPLEMENT vào 500ml môi trường phân lập Bảo quản: 2-8oC		10 lọ/ hộp	1
A148	22	PCA	Được sử dụng để: Xác định vi sinh vật tổng số trong thực phẩm, mẫu sữa, nước thải... Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Enzymatic digest of casein 5.0 g/l Yeast extract 2.5 g/l Glucose 1.0 g/l Agar 9.0 g/l Cách pha: Hòa tan 17,5g trong 1 lít nước cất. Đun sôi và khuấy đều, trộn đều và phân phối vào các vật chứa cuối cùng. Khử trùng bằng cách hấp ở 121°C trong 15 phút.		500G /chai	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị			
A149	23	Thạch dinh dưỡng nutrient agar	Được sử dụng để: nuôi cấy vi sinh vật cơ bản Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: 'Lab-Lemco' powder 1.0 g/L Yeast extract 2.0 g/L Peptone 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Agar 15.0 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Pha 28g môi trường vào 1L nước, hòa tan hoàn toàn môi trường, tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút, phân ra dụng cụ chứa đựng; Bảo quản: 10-20oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A150	24	Máu cừu được tách sợi huyết	Máu cừu đã được tách sợi huyết Đã được kiểm tra vô khuẩn. Tỷ lệ hồng cầu cừu: 50-60%		100ml/Chai	10
A151	25	Egg Yolk (lòng trắng trứng)	Nhũ tương lòng đỏ trứng 100 mL là hỗn dịch 10% lòng đỏ trứng ổn định trong nước muối được sử dụng làm chất làm giàu trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn để sử dụng bổ sung môi trường MYP Agar phân biệt Bacillus cereus trong thực phẩm Cách pha: cho 50ml nhũ tương vào 450ml môi trường; Bảo quản: 2-8oC		100 ml/ chai	1
A152	26	Thạch bột agar	Là dạng thạch thích hợp để bổ sung trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn Có hàm lượng khoáng chất thấp và do đó có khả năng ức chế tối thiểu sự khuếch tán kháng sinh. Tương thích với tất cả các thành phần thông thường của môi trường nuôi cấy. Môi trường dạng bột mịn màu trắng tới vàng rom, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay pH (25°C) 6.0-7.5 Khối lượng hao hụt khi sấy: <10% Ca ≤ 325ppm; Mg ≤ 140ppm Thành phẩm dạng gel trong suốt, đặc, thu được ở mức 1,5% w/v. Bảo quản: 10-20oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	2
A153	27	B.cereus selective supplement	Chất bổ sung được khuyến cáo để ức chế vi khuẩn Gram âm. Thành phần: Polymyxin B 50,000 IU/lọ, Bảo quản: 2-8oC		10 lọ/ hộp	1
A154	28	Symphony agar	Được sử dụng để: liệt kê men và nấm mốc trong sản phẩm thực phẩm cho người và động vật. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 20.0 g/l Yeast extract 5.0 g/l Glucose 2.0 g/l Di-potassium hydrogen phosphate 4.0 g/l		10 lọ/hộp	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			Sodium azide 0.4 g/l Triphenyltetrazolium chloride 0.1 g/l Agar 10.0 g/l Cách pha: Hòa tan 42g trong 1 lít nước cất. Khuấy đều, đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Để nguội đến 50°C. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. KHÔNG ĐUN NÓNG QUÁ NÓNG. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị			
A155	29	môi trường slanetz và Barley	Được sử dụng để: Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột từ mẫu nước và thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 20.0 g/l Yeast extract 5.0 g/l Glucose 2.0 g/l Di-potassium hydrogen phosphate 4.0 g/l Sodium azide 0.4 g/l Triphenyltetrazolium chloride 0.1 g/l Agar 10.0 g/l Cách pha: Hòa tan 42g trong 1 lít nước cất. Khuấy đều, đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Để nguội đến 50°C. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. KHÔNG ĐUN NÓNG QUÁ NÓNG. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A156	30	thạch mật-aesculin-azid	Được sử dụng để: Phân lập và xác định sơ bộ vi khuẩn enterococci / Group D streptococci Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 8.0 g/l Bile salts 20.0 g/l Ferric citrate 0.5 g/l Aesculin 1.0 g/l Agar 15.0 g/l Cách pha: Hòa tan 44,5g trong 1 lít nước cất và đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng cách hấp ở nhiệt độ 121°C trong 15 phút. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A157	31	Màng lọc 0,2	Kích thước màng lọc: Ø 47mm Chất liệu: Cellulose Nitrate (CN; Cellulose Mixed Ester) Kích thước lỗ lọc: 0.22 µm Quy cách đóng gói: 100 cái/ Hộp		100 cái/ hộp	5
A158	32	Màng lọc 0.45	Kích thước màng lọc: Ø47mm Chất liệu: Cellulose Nitrate (CN; Cellulose Mixed Ester) Kích thước lỗ lọc: 0.45 µm Quy cách đóng gói: 100 cái/ Hộp		100 cái/ hộp	20
A159	33	Kovacs indole reagent	Hóa chất thử nghiệm oxidase được sử dụng chủ yếu để hỗ trợ quá trình xác định vi		100 ml/ chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			khử tạo ra cytochrome c oxidase. Đóng gói 50 strip/hộp. Bảo quản: 2-8oC			
A160	34	que thử Oxidase Merk	Muối NaCl, được sử dụng làm thành phần bổ sung trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn, đạt cấp độ tinh khiết sử dụng kiểm vi sinh, không có chất độc hại Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Hóa chất dạng bột mịn, tinh khiết màu trắng dễ hòa tan Độ tinh khiết tối thiểu 99,5% Dung dịch nồng độ 10% có màu trong suốt, không có cặn đục Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		50 strips/hộp	1
A161	35	Muối Nacl	Hình dạng: rắn, không màu, không mùi Thành phần cơ bản: Bromide (Br) $\leq 0,005\%$ - Clorat và Nitrat (dưới dạng NO ₃) $\leq 0,003\%$ - Hexacyanoferrate II $\leq 0,0001\%$ - Iốt (I) $\leq 0,001\%$ - Phốt phát (PO ₄) $\leq 0,0005\%$ - Sulfate (SO ₄) $\leq 0,001\%$ - Tổng nitơ (N) $\leq 0,0005\%$ - Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005\%$		500G /chai	1
A162	36	Thuốc thử coagulase (Bactident® Coagulase Rabbit plasma with EDTA, lyophilized)	Huyết tương thỏ được sử dụng để phát hiện enzyme coagulase của vi khuẩn tụ cầu, nhận biết bằng hiện tượng tạo kết tủa. Thành phần chính là huyết tương thỏ đông khô và được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm		10 lọ/Hộp P	30
A163	37	EC Mug	Được sử dụng để: Phát hiện có chọn lọc vi khuẩn Escherichia coli từ các mẫu thực phẩm và môi trường Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptone 20.0 g/l Lactose 5.0 g/l Bile salts No.3 1.5 g/l Di-potassium phosphate 4.0 g/l Mono-potassium phosphate 1.5 g/l Sodium chloride 5.0 g/l 4-methylumbelliferyl-β-D-glucuronide (MUG) 0.05 g/l Cách pha: Hòa tan 37,0g trong 1 lít nước cất. Trộn đều và phân phối vào các vật chứa cuối cùng. Khử trùng ở 121°C trong 15 phút. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A164	38	Thạch Pepton đệm (Buffered Peptone Water):	Được sử dụng: trong công đoạn trước khi tăng sinh chọn lọc phân lập vi khuẩn Salmonella trong mẫu thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Disodium phosphate 3.5 g/l Potassium dihydrogen phosphate 1.5 g/l		500G /chai	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			pH 7.2 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 20g môi trường vào 1L nước, phân phối vào dụng cụ chứa đựng, tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút, Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị			
A165	39	Brain-heart infusion broth (canh thang BHI):	Môi trường giàu dinh dưỡng để nuôi cấy liên cầu khuẩn, Neisseria và các vi khuẩn khó tính khác Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Brain infusion solids 12.5 g/L Beef heart infusion solids 5.0 g/L Proteose peptone 10.0 g/L Glucose 2.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Disodium phosphate 2.5 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 37g môi trường trong 1L nước, phân phối ra dụng cụ chứa đựng và tiệt trùng ở 121oC trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A166	40	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm T:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O2		2ml/ Lọ	2
A167	41	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm A:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O4		2ml/ Lọ	2
A168	42	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm B:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O7		2ml/ Lọ	2
A169	43	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm C:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O8		2ml/ Lọ	2
A170	44	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm Vi:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella nhóm Vi		2ml/ Lọ	2
A171	45	Kháng huyết thanh Salmonella đơn giá O	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Salmonella O.		2ml/ Lọ	2
A172	46	Kháng huyết thanh Shigella đa giá A1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella dysenteriae. Polyvalent A1: bao gồm S. dysenteriae type 8, 9, 10, 11, 12		2ml/ Lọ	2
A173	47	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm B:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella flexneri Polyvalent B: bao gồm S. flexneri type I, II, III, IV, V, VI và group (3)4, 6 và 7(8)		2ml/ Lọ	2
A174	48	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C: bao gồm S. boydii type 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		2ml/ Lọ	2
A175	49	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C1: bao gồm S. boydii type 8, 9, 10, 11		2ml/ Lọ	2
A176	50	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C2:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C2: bao gồm S. boydii type 12, 13, 14, 15		2ml/ Lọ	2
A177	51	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C3:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C3: bao gồm S. boydii type 16, 17, 18		2ml/ Lọ	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
A178	52	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm D:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella sonnie. Polyvalent D: bao gồm S. Sonnie phase I và II		2ml/ Lọ	2
A179	53	Kháng huyết thanh V.cholerae đa giá O1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Ogawa và Inaba		2ml/ Lọ	2
A180	54	Kháng huyết thanh V.cholerae đa giá O139:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae O139" Bengal"		2ml/ Lọ	2
A181	55	Kháng huyết thanh V.cholerae đơn giá Ogawa:	Kháng huyết thanh đơn giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Ogawa		2ml/ Lọ	2
A182	56	Kháng huyết thanh V.cholerae đơn giá Inaba:	Kháng huyết thanh đơn giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Inaba		2ml/ Lọ	2
A183	57	Bộ ống test định danh	Gồm 4 ống: Kliggler Iron Agar (KIA), Mannitol Salt Agar (Manit di động), Motility Indole Urease (Ure-indole); Lysin decarboxylase (LDC)		4 ống/ bộ	100
A184	58	Thạch Peptone from casein (Tryptone):	Được sử dụng để bổ sung vào thành phần môi trường có dịch triết từ casein, sử dụng trong quá trình lên men để sản xuất kháng sinh, protein ngoại bào, interferon và giải độc tố bạch hầu Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Thành phần công thức: Total Nitrogen 13.3% Amino Nitrogen 3.7% Sodium chloride 0.4% pH (2% solution) 7.3 ± 0.2 Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị		500G /chai	1
A185	59	Que cấy vi sinh 1ul	Vòng lặp với 2 kích thước 1ul và 10ul được đo lường nghiêm ngặt, đầu còn lại có thể sử dụng như 1 que cấy thẳng. - Chất liệu nhựa, được tiệt trùng bằng tia gamma, không pyrogenic. Được đóng gói trong những túi zip và seal lại chắc chắn để đảm bảo sự tiệt trùng.		25 cái/ túi	20
A186	60	Giấy gói chống ẩm	Giấy gói dụng cụ kích thước: 140 x 80 cm/tờ.		Kg	50
A187	61	panh	Panh có mẫu kẹp		Cái	20
A188	62	kéo	Kéo 16 cm thẳng 2 đầu nhọn		Cái	5
A189	63	que cấy trang	Que trang thủy tinh sử dụng trong nuôi cấy vi sinh. Có thể tái sử dụng sau khi làm sạch. Kích thước dài khoảng 17cm, ngang que trái khoảng 4cm		Cái	30
III MUA SINH PHẨM XÉT NGHIỆM GIUN SÁN - SINH HỌC PHÂN TỬ DỊCH VỤ						
A222	1	GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit	Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định lượng và định tính virus HBV dựa trên sự khuếch đại trình tự bảo thủ trên khung đọc mở X (ORFx) và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM. Cho phép phát hiện đặc hiệu virus HBV kiểu gen A-H từ mẫu huyết tương và huyết thanh. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IC), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng cho toàn bộ quy trình chẩn đoán, giúp kiểm soát sự ức chế PCR và hiệu quả tách chiết DNA. GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế châu	100 Test/Bộ	Bộ	5

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu. Được thiết kế để sử dụng chuyên dụng cho các phòng thí nghiệm nghiên cứu và lâm sàng chuyên ngành.			
A223	2	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định lượng RNA vi rút HCV	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/mL, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10⁸ IU/mL, - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C - Thành phần cung cấp: + Bộ kit : 96 ống (0,2mL) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm. 	96 Test/Bộ	Bộ	4
A224	3	Hóa chất tách chiết DNA tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: Để tinh lọc DNA từ máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, buffy coat, tế bào lympho, đốm máu khô, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy, tằm bông và mô - Thành phần: Cột ly tâm: 250 chiếc Ống thu mẫu (2 mL): 750 chiếc Dung dịch đệm ATL: 50 mL Dung dịch đệm AL: 2 x 33 mL Dung dịch đệm AW1: 98 mL Dung dịch đệm AW2: 66 mL Dung dịch đệm AE: 128 mL Proteinase K: 6 mL 	250 Test/Hộp	Hộp	3
A225	4	Sinh phẩm sàng lọc HPV nguy cơ cao bằng phương pháp Realtime PCR	bộ xét nghiệm cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện virus Papilloma của người (HPV) từ mẫu tằm bông cổ tử cung. Bộ thuốc thử này sử dụng trong xét nghiệm khuếch đại ADN để định tính 14 chủng HPV có nguy cơ cao và 2 chủng HPV có nguy cơ thấp bằng hệ thống real-time PCR. Bộ thuốc thử này đặc biệt định tuýp được 2 chủng nguy cơ cao là 16, 18 và 2 chủng nguy cơ thấp là 6, 11, đồng thời phát hiện định tính các chủng nguy cơ cao khác gồm 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68.	96 Test/Bộ	Bộ	4
A226	5	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus (sán lá phổi)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Độ nhạy: 95% 2. Độ đặc hiệu: 100% 3. Thành phần thuốc thử: <p>Paragonimus IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh thô dương tính đã được pha loãng.</p> <p>Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng.</p> <p>Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase.</p> <p>Paragonimus plate 96 well plate (Dãi vi giếng): Vi khuẩn có chứa kháng nguyên Paragonimus - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng.</p> <p>Dilution buffer (Bộ đệm pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm.</p> <p>Wash Buffer (20X) (2 bottle) (Dung dịch rửa đậm đặc (20X)): Hai chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p>	96 Test / Hộp	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			TMB Substrate Solution (Chromogen): Một chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương			
A227	6	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis (sán lá gan bé)	1. Độ nhạy: 100% 2. Độ đặc hiệu: 92% 3. Thành phần thuốc thử: Clonorchis IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh thô dương tính đã được pha loãng. Negative control (Chứng âm): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Clonorchis plate 96 well plate (Dãi vi giếng): Vi giếng có chứa kháng nguyên Clonorchis SEP - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng. Dilution buffer (Dung dịch đệm pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. Wash Buffer (20X) (2 bottle) (Đệm rửa đậm đặc (20X)): Hai chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (Chromogen): Một chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương	96 Test / Hộp	Hộp	1
A228	7	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola (Sán lá gan lớn)	1. Độ nhạy: 100% 2. Độ đặc hiệu: 100% 3. Thành phần thuốc thử: Fasciola Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thô dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người âm tính đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11ml liên hợp Protein-A với peroxidase Fasciola plate 96 well plate (dãy giếng): Khay vi giếng chứa kháng nguyên Fasciola – 96 giếng xét nghiệm trong một khung giữ Dilution buffer (dung dịch đệm pha loãng): Hai chai chứa 30ml dung dịch đệm protein Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch rửa đậm đặc (20X)): Một lọ chứa 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (chất tạo màu): Một lọ chứa 11ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11ml acid phosphoric 1M 4. Mẫu phân tích: huyết thanh	96 Test / Hộp	Hộp	1
A229	8	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis (sán dây lợn)	1. Độ nhạy: 88% 2. Độ đặc hiệu: 96% 3. Thành phần thuốc thử: Cysticercosis Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thô dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên	96 Test / Hộp	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			<p>hợp): Một chai chứa 1 ml liên hợp Protein-A với peroxidase.</p> <p>Cysticercosis plate 96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên T. solium - 96 vi giếng trong một khung giữ.</p> <p>Dilution buffer (đệm pha loãng): Hai chai chứa 30ml dung dịch đệm protein.</p> <p>Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch rửa đậm đặc): Một lọ chứa 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa 1 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 1ml acid phosphoric 1M.</p> <p>4. Mẫu phân tích: huyết thanh</p>			
A230	9	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara (giun đũa chó)	<p>1. Độ nhạy: 87.5%</p> <p>2. Độ đặc hiệu: 93.3%</p> <p>3. Thành phần thuốc thử:</p> <p>Toxocara IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thô dương tính đã pha loãng.</p> <p>Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng.</p> <p>Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase.</p> <p>Toxocara IgG plate 96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên Toxocara bài tiết- 96 vi giếng trong một khung giữ.</p> <p>Dilution buffer (dung dịch pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm.</p> <p>Wash Buffer (20X) (1 bottle) (Dung dịch đệm rửa đậm đặc (20X)): Một chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa 11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M.</p> <p>4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương</p>	96 Test / Hộp	Hộp	3
A231	10	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus (Sán dây chó)	<p>1. Độ nhạy: 97.9%</p> <p>2. Độ đặc hiệu: 91.7%</p> <p>3. Thành phần thuốc thử:</p> <p>Echinococcus Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thô dương tính đã pha loãng</p> <p>Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng</p> <p>Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase.</p> <p>Echinococcus plate ≥96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên Echinococcus - 96 vi giếng trong một khung giữ</p> <p>Dilution buffer (dung dịch pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm</p> <p>Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch đệm rửa đậm đặc (20X)): Một chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa</p>	96 Test / Hộp	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M 4. Mẫu phân tích: huyết thanh			
A232	11	Hóa chất tách chiết RNA	Mục đích sử dụng: Để tách chiết RNA vi rút từ huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể không có tế bào và chất nổi trên bề mặt nuôi cấy - Thành phần: Cột lọc: 250 chiếc Ống thu hồi 2ml: 750 chiếc Đệm AVL: 155 ml Đệm AW1: 98 ml Đệm AW2: 66 ml Đệm AVE: 20 ml Carrier RNA (poly A): 1550 µg	250 Test/Hộp	Hộp	2
IV MUA VẬT TƯ HOÁ CHẤT KHOA KST-CT						
A305	1	Hộp nhựa trung bày, lưu trữ tiêu bản Ký sinh trùng - Côn trùng	Chất liệu: Nhựa đặc, Piccomat, kiểu dáng hình hộp chữ nhật KT: 120mm x 110mmx30mm màu trắng	Hộp nhựa	Cái	150
A306	2	Keo dán lam kính	Với hợp chất trong dẻo giúp khô nhanh chóng, không mất thời gian sấy lamien tiêu bản. Loại keo dán tiêu bản chuyên dụng	118 ml/lo	lo	10
A307	3	Keo Silicon A300 trong	Đặc tính: Độ đàn hồi cao Độ bám dính: cực nhanh, khô nhanh; Màu: Trắng Trong Đóng gói: Dạng chai nhựa. Dung tích qui ước: 300ml. Tính chất: Axit Độ lỏng: Không bị lún Thời gian tạm khô ở nhiệt độ 23°C: 6 phút Trọng lượng riêng ở nhiệt độ 23°C: 1.02	Chai 300ml	Chai	30
A308	4	Formol 10%	Dung dịch đệm Formaldehyde 4% (thường được gọi là formalin đệm 10%) là chất cố định được sử dụng phổ biến nhất trong quy trình giải phẫu bệnh. Thành phần: FORMALDEHYDE 4,0 % w/v ~ 10% v/v METHYL ALCOHOL (chất ổn định) < 0.1% v/v SODIUM PHOSPHATE, DIBASIC 6,0-7,0% p/v SODIUM PHOSPHATE MONOBASIC 3,5-4,5% p/v	Chai	Lít	50
A309	5	Cồn tuyệt đối	Thành phần: Cồn >99%.	Chai/1lit	Chai	10
A310	6	Bô can thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 Kích thước: Cao 120mm/ĐK: 90mm	1 Cái/hộp	Cái	20
A311	7	Bô can thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 Kích thước: Cao 240mm/ĐK: 120 mm	1 Cái/hộp	Cái	20
A312	8	Bô can thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 Kích thước: Cao 350mm/ĐK: 150mm	1 Cái/hộp	Cái	20
A313	9	Dầu lau kính hiển vi	Dầu lau kính 25ml + 5 que gạt + Vải chống tĩnh điện 18x15 cm + 2 khăn lau thông minh	Bộ	Bộ	2
A314	10	Đèn bàn kỹ thuật	Kiểu chân cặp gấp 2 khúc; đui xoáy lắp bóng 220v; chiều dài 700mm	Cái	Cái	2
A315	11	Thuốc diệt mối XTERM	Thành phần: Bistrifluron 1% w/w và chất phụ gia 99% w/w	12 Cái/hộp	hộp	2
A316	12	Thuốc diệt mối Mythic 240SC	Thành phần: Chlorfenapyr: 240G/L, Phụ gia và dung môi: 760G/L	1 Chai/1000 lít	Chai	5
A317	13	Trạm mồi chuột	Kích thước: 29 x 21 x 12 (cm) Trọng lượng: 500g. Màu sắc: Đen. Chất liệu: Nhựa.	1 Cái/hộp	Cái	50
A318	14	Lồng bẫy chuột 24 cm có khóa cửa	Lồng bẫy chuột bằng thép mạ kẽm, kích thước 24 cm, có khóa cửa	1 Cái	Cái	20